

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 09 tháng 02 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					9,650			1,467.2			8,182.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				89	3,293,000	37,000	13	481,000	37,000	76	2,812,000
Được chi trong ngày					3,302,650		482,467.2				2,820,182.8
Đã chi trong ngày					3,304,550			482,890			2,821,660
Đi chợ					3,304,550			482,890			2,821,660
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	0.5	27,850	55,700	0.3	16,710	55,700	0.2	11,140
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Bánh Solite	Cái	3,000	90	270,000	3,000	13	39,000	3,000	77	231,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	87,200	0.2	17,440	87,200	0.1	8,720	87,200	0.1	8,720
6	Hành lá	Kg	52,500	0.5	26,250	52,500	0.1	5,250	52,500	0.4	21,000
7	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.6	416,000	260,000	0.2	52,000	260,000	1.4	364,000
8	Gạo tẻ	Kg	25,200	6.8	171,360	25,200	0.8	20,160	25,200	6	151,200
9	Cà chua	Kg	73,500	0.9	66,150	73,500	0.2	14,700	73,500	0.7	51,450
10	Cải bó xôi	Kg	79,800	0.7	55,860	79,800	0.2	15,960	79,800	0.5	39,900
11	Chuối cau	Kg	26,800	4	107,200	26,800	0.5	13,400	26,800	3.5	93,800
12	Tôm biển	Kg	325,500	0.6	195,300	325,500	0.1	32,550	325,500	0.5	162,750
13	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
14	Cá bớp	Kg	312,900	3.5	1,095,150	312,900	0.3	93,870	312,900	3.2	1,001,280
15	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	71,400	0.2	14,280	71,400	0.1	7,140	71,400	0.1	7,140
16	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	0.5	31,400	62,800	0.2	12,560	62,800	0.3	18,840

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nạc dăm	Kg	194,300	1.8	349,740	194,300	0.3	58,290	194,300	1.5	291,450
18	Thịt bò	Kg	372,800	0.6	223,680	372,800	0.1	37,280	372,800	0.5	186,400
19	Đu đủ hường	Kg	36,800	0.7	25,760	36,800	0.1	3,680	36,800	0.6	22,080
20	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
21	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.6	29,040	48,400	1.4	67,760
22	Giá đậu tương	Kg	27,300	0.5	13,650	0	0	0	27,300	0.5	13,650
23	Hẹ lá	Kg	48,300	0.2	9,660	0	0	0	48,300	0.2	9,660
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				19,759,900			3,330,510				16,429,390
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				534			90			444	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				19,758,000			3,330,000				16,428,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				19,759,900			3,330,510				16,429,390

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Chênh lệch cuối ngày					-1,900			-422.8			-1,477.2

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà